CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn Nhôm Sông Hồng Shalumi

Ngày 30/09/2025	4,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**9.3%**	**-9.6%**

DT thuần
Q3/25
299
tỷ VNĐ
QoQ: ▼27.0| -8.2%
YoY: ▲ 18.0| 6.5%

LN thuần
Q3/25
-1.98
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.87| -323%
YoY: ▼2.46| -513%

LN sau thuế
Q3/25
0.39
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.36| -47.5%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/25
2.9%
YoY: +/-▲ 0.1%

ROE (TTM)
Q3/25
0.9%
YoY: +/-▼ 0.0%

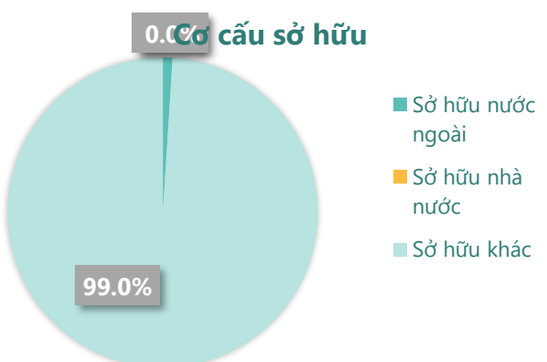
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	3,600 - 6,400
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	97
Số lượng CPLH (CP)	20,693,437
KLGD BQ 20 phiên (CP)	62,725
Sở hữu nước ngoài	1.0%
Beta	0.96
EPS	102
P/E	46.2

DT thuần
9T 2025
810
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 163| 25.2%

LN thuần
9T 2025
-0.60
tỷ VNĐ
YoY: ▼1.98| -143%

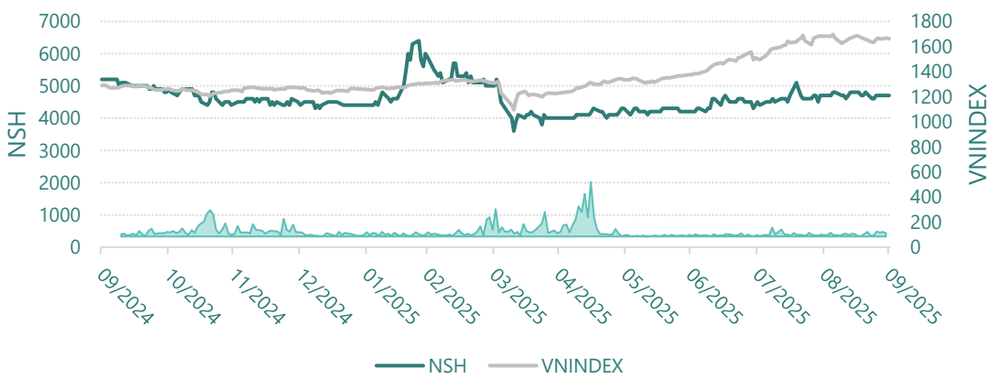
LN sau thuế
9T 2025
1.78
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.22| 13.9%

Cơ cấu sở hữu

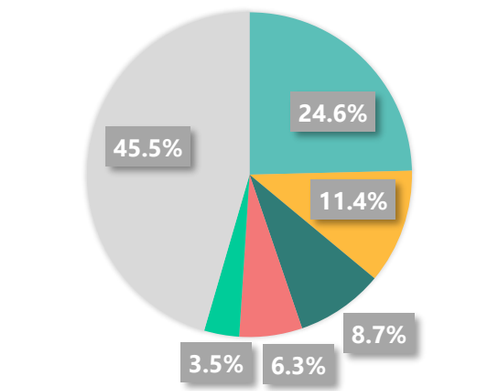


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



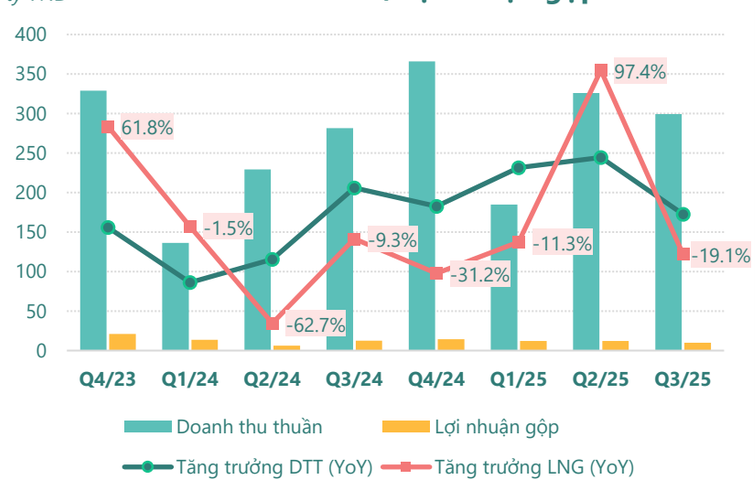
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

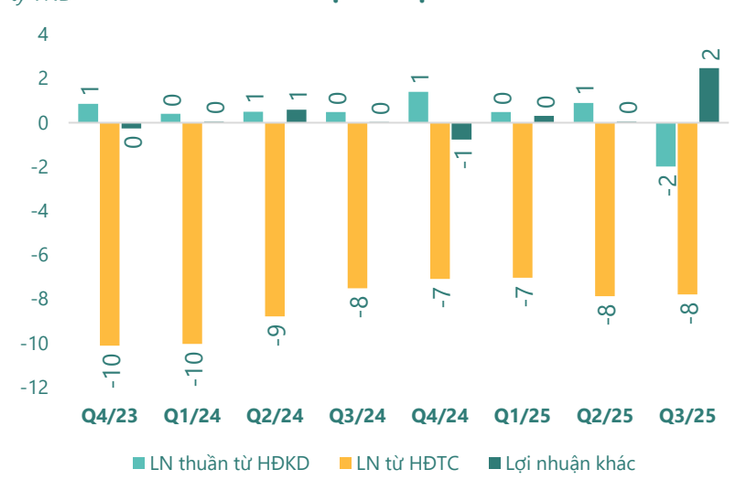
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



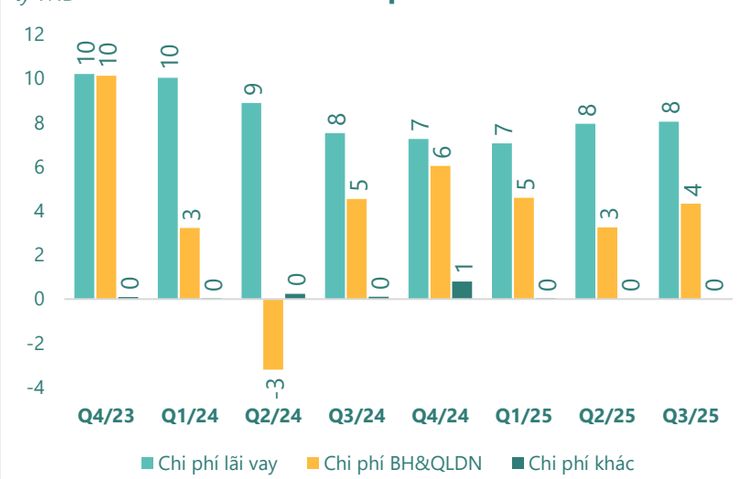
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



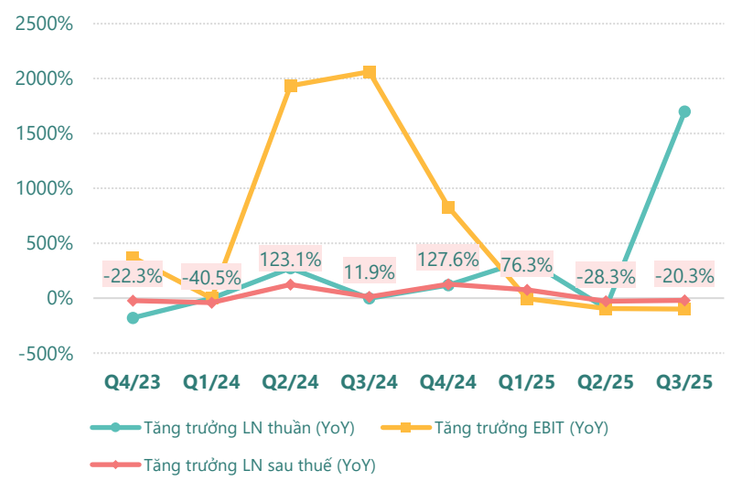
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



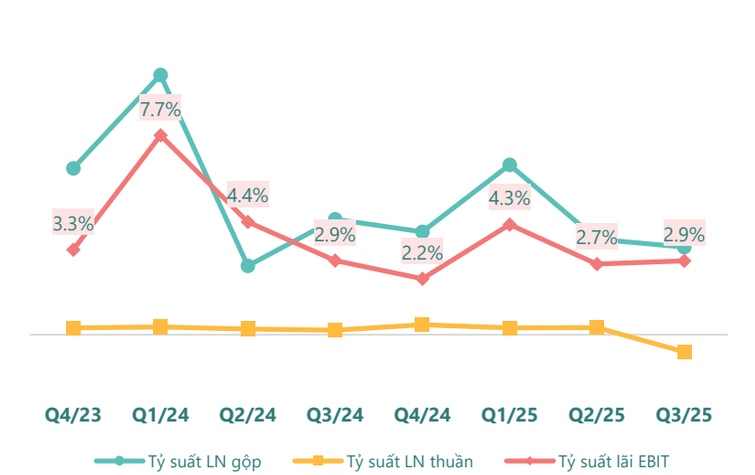
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



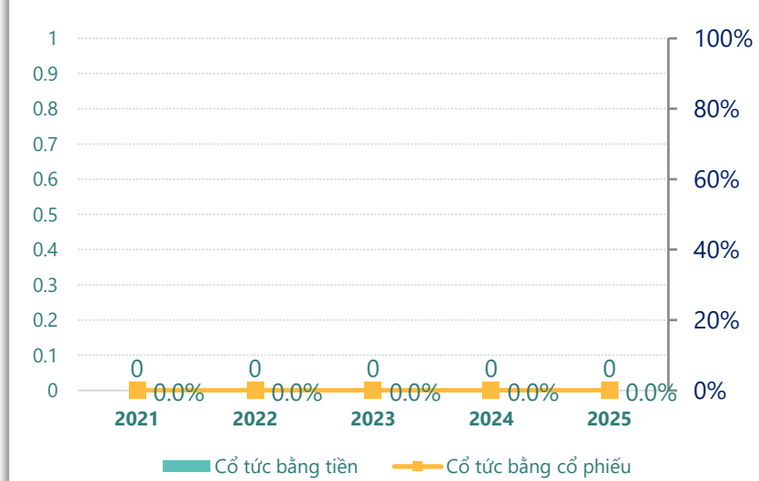
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

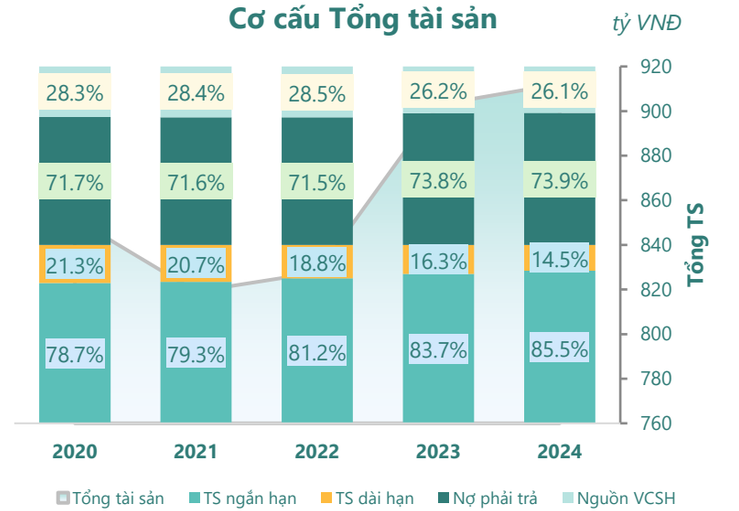
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

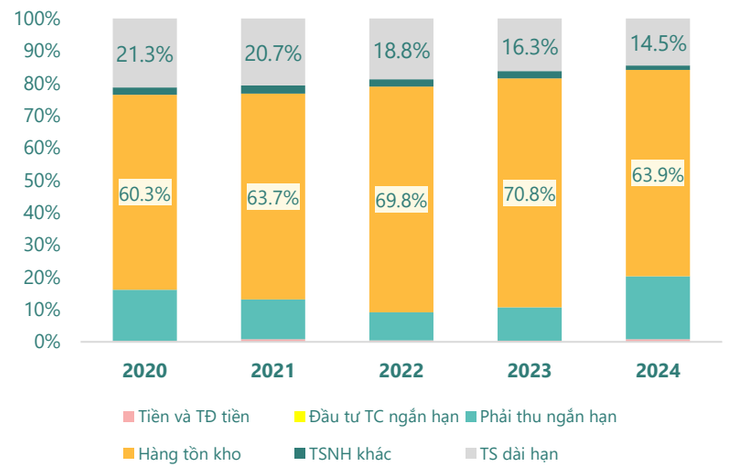
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



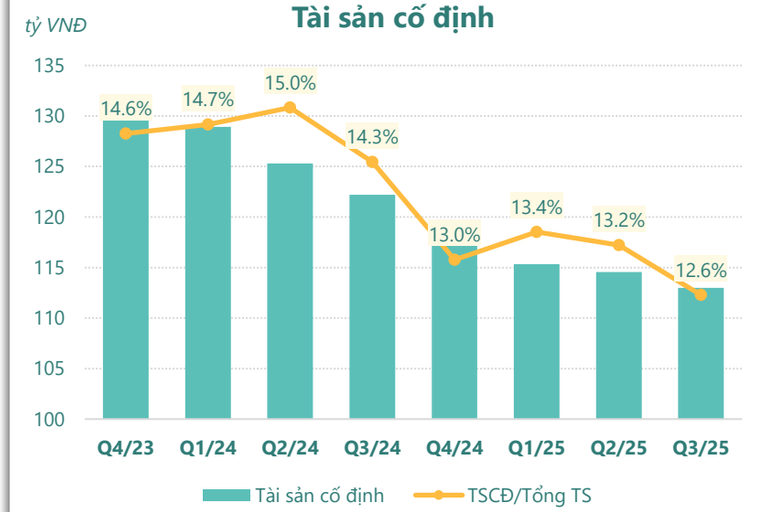
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



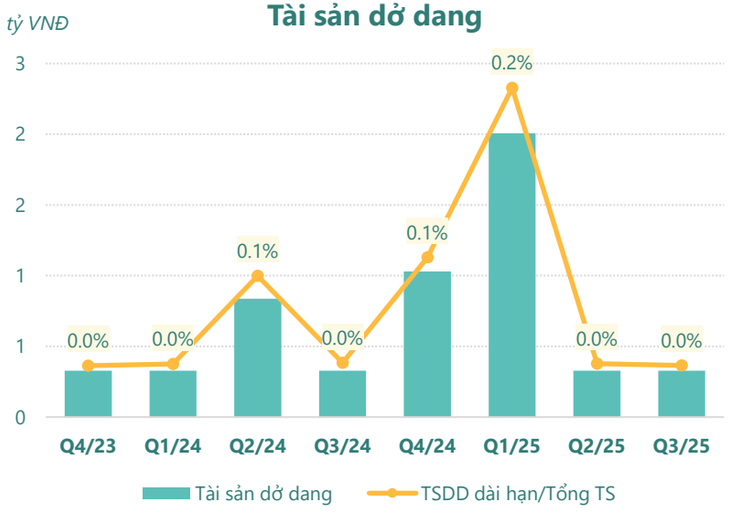
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



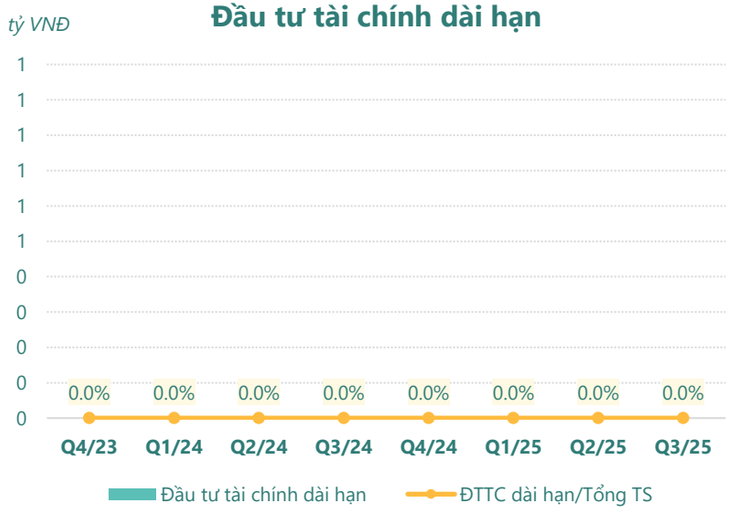
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



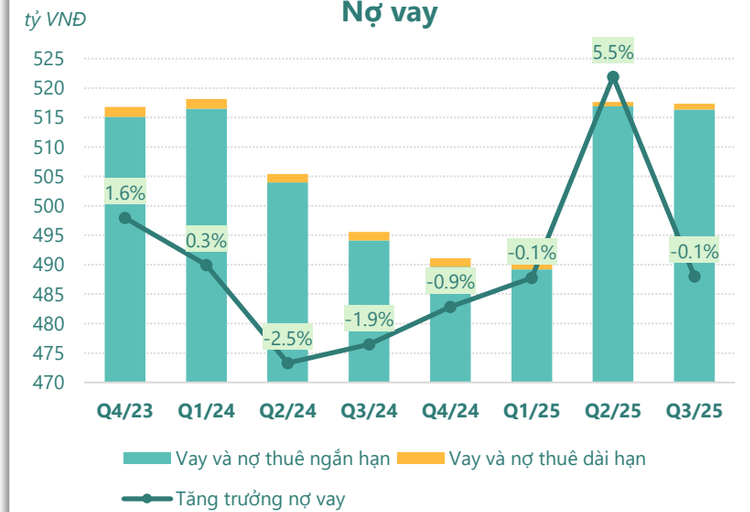
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

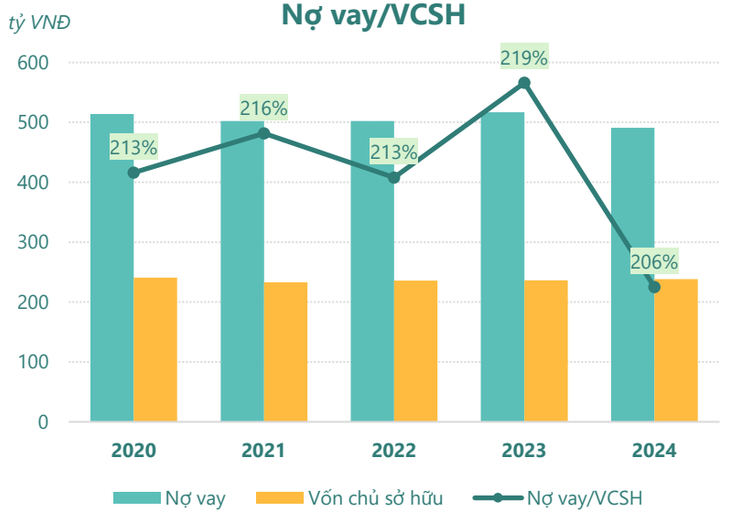
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

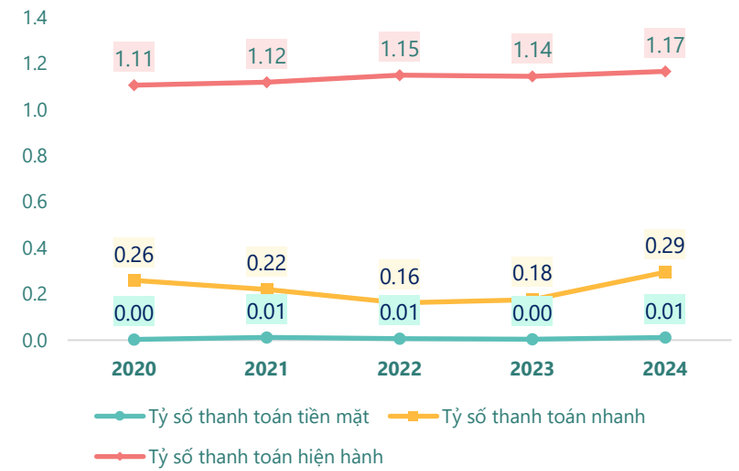
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



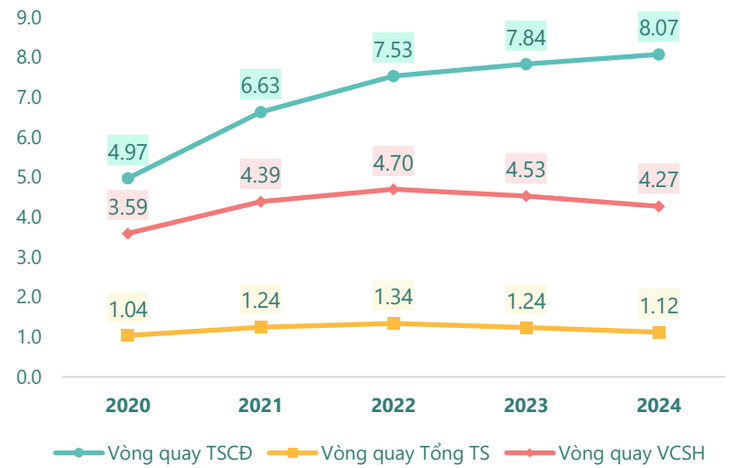
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



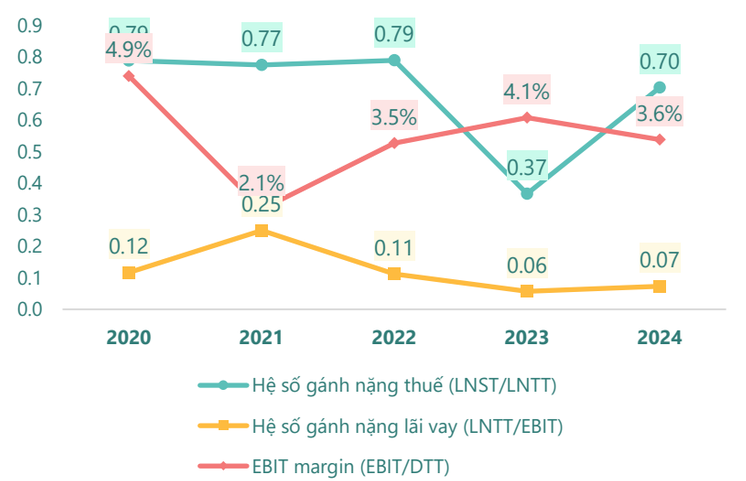
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



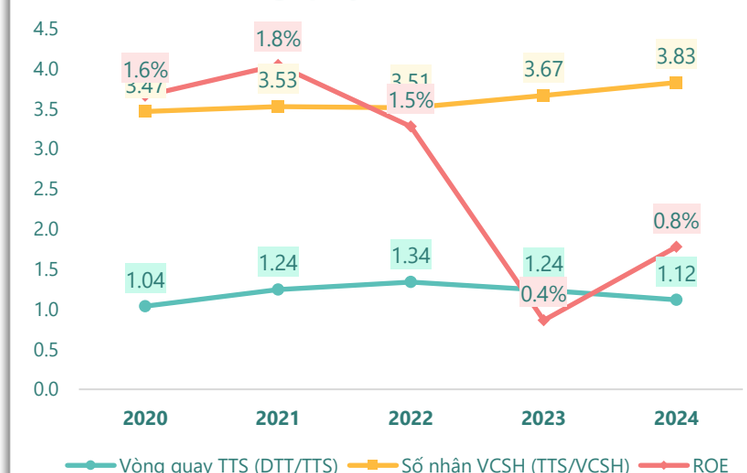
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



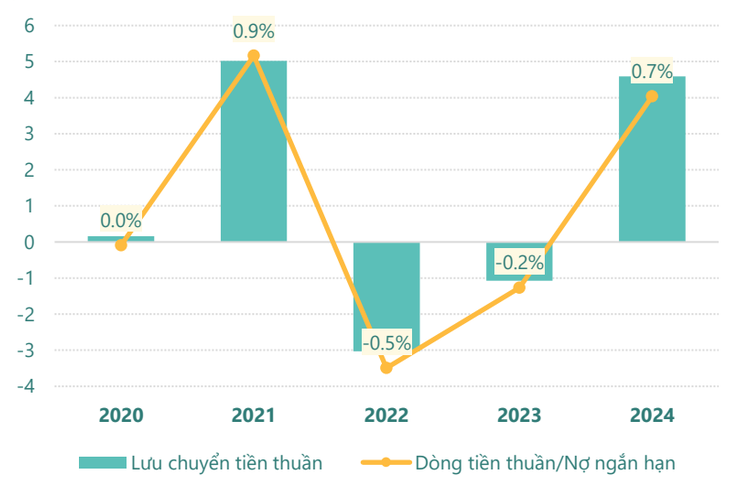
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**299**	**281**	**6.5%**	**810**	**647**	**25.2%**
Giá vốn hàng bán	289	269	7.5%	776	615	26.2%
Lợi nhuận gộp	10.1	12.5	-19.0%	34.3	32.3	6.2%
Doanh thu HĐTC	0.26	0.02	1198%	0.63	0.20	214%
Chi phí TC	8.05	7.53	6.9%	23.3	26.5	-12.1%
Chi phí lãi vay	8.05	7.53	6.9%	23.1	26.5	-12.9%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	1.07	1.62	-34.0%	3.87	4.11	-5.8%
Chi phí QLDN	**3.25**	**2.92**	**11.4%**	**8.30**	**0.45**	**1740%**
LN thuần từ HĐKD	-1.98	0.48	-513%	-0.60	1.38	-143%
Lợi nhuận khác	**2.47**	**0.04**	**6084%**	**2.84**	**0.67**	**325%**
LN trước thuế	0.49	0.52	-5.4%	2.24	2.05	9.2%
Lợi nhuận sau thuế	**0.39**	**0.39**	**0.9%**	**1.78**	**1.56**	**13.9%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.39**	**0.39**	**0.9%**	**1.78**	**1.56**	**13.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.9	8.96	11.0	-2.68	-25.1	1.87
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.98	0.98	-2.41	-0.48	-1.53	-1.73
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.7	-9.98	-4.12	-0.45	27.0	0.17
Tiền đầu kỳ	3.77	3.04	2.94	7.46	3.84	4.19
Lưu chuyển tiền thuần	**-0.79**	**-0.04**	**4.51**	**-3.62**	**0.34**	**0.31**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	-0.06	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.04	2.94	7.46	3.84	4.19	4.49

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**898**	**912**	**-1.5%**
Tài sản ngắn hạn	774	780	-0.8%
Tiền và tương đương tiền	4.49	7.46	-39.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	168	177	-5.2%
Hàng tồn kho	592	583	1.6%
Tài sản ngắn hạn khác	9.06	12.3	-26.2%
Tài sản dài hạn	**125**	**133**	**-6.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	113	119	-5.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.33	1.03	-68.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**11.2**	**12.7**	**-11.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	658	674	-2.3%
Nợ ngắn hạn	**653**	**669**	**-2.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	516	490	5.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	115	158	-27.3%
Nợ dài hạn	5.57	5.58	-0.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.01	0.81	24.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**240**	**238**	**0.7%**
Vốn chủ sở hữu	**240**	**238**	**0.7%**
Vốn điều lệ	207	207	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)